



Vietnam Auditing
and Valuation
Company Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Đã được soát xét)

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	7 - 45
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 45

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú tên giao dịch quốc tế Dong Phu Rubber Joint Stock Company; tên gọi tắt là DORUCO (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 8 số 3800100376 ngày 06/11/2014 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su (Chi tiết: Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su); Chăn nuôi gia cầm; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; Xây dựng dân dụng, công nghiệp); Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng); Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Công nghiệp hóa chất phân bón); Chăn nuôi trâu, bò; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su); Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su); Mua bán xuất nhập khẩu mủ cao su các loại.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 430.000.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi tỷ đồng); Tổng số cổ phần là 43.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần. Danh sách cổ đông:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
01	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	240.000.000.000	24.000.000	55,81%
02	Cổ đông khác	161.247.900.000	16.124.790	37,50%
03	Vốn góp tương ứng với cổ phiếu quỹ	28.752.100.000	2.875.210	6,69%
	Cộng	430.000.000.000	43.000.000	100%

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ khách hàng, là cổ đông chi phối của khách hàng hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 là 136.824.891.501 đồng (cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 là 57.502.532.739 đồng).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông:	Đặng Gia Anh	Chủ tịch	
Ông:	Nguyễn Thanh Hải	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 25/04/2017
Ông:	Hồ Cường	Ủy viên	
Ông:	Nguyễn Văn Thái	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2017
Bà:	Trần Thị Kim Thanh	Ủy viên	
Ông:	Phạm Văn Hằng	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 25/04/2017
Ông:	Mai Huỳnh Nhật	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2017

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông :	Huỳnh Minh Tâm	Trưởng ban
Ông :	Bùi Thanh Tâm	Thành viên
Ông :	Phan Văn Hà	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông:	Nguyễn Thanh Hải	Tổng Giám đốc	Nghi hưu từ ngày 01/01/2017
Ông:	Hồ Cường	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2017
Ông:	Phạm Văn Luyện	Phó Tổng Giám đốc	
Ông:	Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	
Ông:	Mai Huỳnh Nhật	Phó Tổng Giám đốc	
Ông:	Huỳnh Trọng Thủy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04/05/2017

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Hồ Cường

Tổng Giám đốc

Bình Phước, ngày 08 tháng 8 năm 2017

Số: 565/BCKT/TC/NV6

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được lập ngày 08 tháng 08 năm 2017 từ trang 07 đến trang 45 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú, chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét 2410 - soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ vào kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2017

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



NGÔ QUANG TIẾN

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0448 - 2014 - 126 - 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.312.530.506.803	1.170.282.919.563
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	678.239.212.159	622.105.313.407
1. Tiền	111		44.361.796.586	41.151.485.568
2. Các khoản tương đương tiền	112		633.877.415.573	580.953.827.839
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	298.763.333.333	339.416.998.638
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		298.763.333.333	339.416.998.638
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		108.760.846.988	56.877.254.805
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	21.274.413.138	20.827.672.425
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	37.091.189.007	12.111.739.497
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	51.475.250.306	24.682.825.229
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.256.992.736)	(921.969.619)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		176.987.273	176.987.273
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	187.564.338.500	113.256.932.746
1. Hàng tồn kho	141		188.223.388.191	113.673.487.515
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(659.049.691)	(416.554.769)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		39.202.775.823	38.626.419.967
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	1.485.951.270	293.203.866
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		23.972.190.939	24.689.635.413
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.08	13.744.633.614	13.643.580.688
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.247.244.328.159	2.277.443.938.525
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		59.576.131.615	59.211.736.059
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.09	638.942.068	638.942.068
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	58.937.189.547	58.572.793.991
II. Tài sản cố định	220		1.013.068.586.654	713.717.547.383
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	1.011.656.958.054	712.211.390.460
- Nguyên giá	222		1.524.252.963.896	1.205.590.212.740
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(512.596.005.842)	(493.378.822.280)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	1.411.628.600	1.506.156.923
- Nguyên giá	228		2.303.638.797	2.307.116.416
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(892.010.197)	(800.959.493)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	88.849.678.016	91.517.296.390
- Nguyên giá	231		108.647.330.941	108.502.035.755
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(19.797.652.925)	(16.984.739.365)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.13	937.514.752.705	1.266.667.765.846
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		72.089.543.219	87.132.506.594
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		865.425.209.486	1.179.535.259.252
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	126.202.535.799	127.355.516.862
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		134.974.180.445	134.974.180.445
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(18.131.644.646)	(17.618.663.583)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		9.360.000.000	10.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		22.032.643.370	18.974.075.985
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	22.032.643.370	18.974.075.985
2. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.559.774.834.962	3.447.726.858.088

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		992.786.400.993	793.871.378.806
I. Nợ ngắn hạn	310		401.163.559.699	265.141.510.641
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	26.224.519.687	4.892.189.146
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	26.606.184.643	14.978.467.337
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.08	9.984.402.967	11.199.268.948
4. Phải trả người lao động	314		53.800.829.278	101.021.532.425
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	1.391.452.431	876.627.125
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	5.834.646.098	5.834.646.098
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	209.506.489.347	37.531.165.031
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	15.547.000.000	60.790.019.800
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		52.268.035.248	28.017.594.731
II. Nợ dài hạn	330		591.622.841.294	528.729.868.165
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.17	245.317.511.051	225.525.752.136
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	127.836.072.918	89.278.318.238
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	215.566.475.000	211.106.100.000
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.11	2.902.782.325	2.819.697.791
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.566.988.433.969	2.653.855.479.282
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	2.570.060.306.509	2.653.855.479.282
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		430.000.000.000	430.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		430.000.000.000	430.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		147.271.822.000	147.271.822.000
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(126.980.054.347)	(126.980.054.347)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		60.446.823.505	66.968.246.302
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.050.043.424.956	1.034.402.701.899
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		478.673.615.969	578.389.809.480
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		344.502.253.191	424.939.627.666
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		134.171.362.778	153.450.181.814
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		530.604.674.426	523.802.953.948
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(3.071.872.540)	0
1. Nguồn kinh phí	431		(3.071.872.540)	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 400 + 400)	440		3.559.774.834.962	3.447.726.858.088



Người lập biểu

Vũ Duy Hương

Bình Phước, Việt Nam

Ngày 08 tháng 08 năm 2017



Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Huy



Tổng Giám đốc

Hồ Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	400.092.938.048	305.583.761.251
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	0	156.255.892
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	400.092.938.048	305.427.505.359
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	215.311.227.454	223.016.441.171
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		184.781.710.594	82.411.064.188
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	27.599.258.582	24.214.079.981
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	7.539.472.939	4.628.938.944
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.964.109.266	1.323.877.154
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		0	0
9. Chi phí bán hàng	25	VI.07	5.420.609.749	5.342.693.869
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	31.879.363.945	25.661.868.086
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		167.541.522.543	70.991.643.270
12. Thu nhập khác	31	VI.09	8.107.227.086	5.294.803.390
13. Chi phí khác	32	VI.10	2.121.697.681	1.929.105.056
14. Lợi nhuận khác	40		5.985.529.405	3.365.698.334
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		173.527.051.948	74.357.341.604
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	29.402.710.342	15.444.581.307
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12	83.084.534	(288.862.249)
18. Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		144.041.257.072	59.201.622.546
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		136.824.891.501	57.502.532.739
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		7.216.365.571	1.699.089.807
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		3.410	1.433
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		3.410	1.433

Huang

Phạm Ngọc Huy



Người lập biểu
Võ Duy Hương
Bình Phước, Việt Nam
Ngày 08 tháng 08 năm 2017

Kế toán trưởng
Phạm Ngọc Huy

Tổng Giám đốc
Hồ Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(2)	(3)	(4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	173.527.051.948	74.357.341.604
2. Điều chỉnh cho các khoản		12.559.973.490	6.224.072.256
- Khấu hao TSCĐ	02	34.152.861.141	20.951.477.017
- Các khoản dự phòng	03	1.090.499.102	6.307.860.986
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(276.533.451)	(62.278.802)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(25.370.962.568)	(22.296.864.099)
- Chi phí lãi vay	06	2.964.109.266	1.323.877.154
- Các khoản điều chỉnh khác	07	0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	186.087.025.438	80.581.413.860
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(40.023.699.506)	9.038.659.217
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(74.549.900.676)	(1.125.567.934)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	182.307.817.941	(40.798.081.142)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(4.251.314.789)	(1.310.871.258)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.731.661.680)	(1.323.877.154)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(25.195.768.644)	(17.487.872.968)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	24.075.084.570	1.017.193.897
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(167.290.013.168)	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	78.427.569.486	28.590.996.518
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(41.717.145.760)	(65.632.963.373)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	1.055.175.000	92.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(222.630.010.246)	(421.459.216.979)
4. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	258.475.179.753	423.660.716.979
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25.370.962.568	22.296.864.099
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	20.554.161.315	(41.041.872.001)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Theo phương pháp trực tiếp

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(2)	(3)	(4)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	4.296.398.000	7.065.189.740
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(47.119.135.800)	(81.565.915.450)
5. Trả tiền nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(301.627.700)	(46.069.313.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(43.124.365.500)	(120.570.039.610)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	55.857.365.301	(133.020.915.093)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	622.105.313.407	748.838.602.788
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	276.533.451	62.278.802
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	678.239.212.159	615.879.966.497



Người lập biểu
Võ Duy Hương
Bình Phước, Việt Nam
Ngày 08 tháng 08 năm 2017



Kế toán trưởng
Phạm Ngọc Huy



Tổng Giám đốc
Hồ Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 8 số 3800100376 ngày 06/11/2014 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Điện thoại: 0651 3 819 786 Fax: 0651 3 819 620

Website: www.doruco.com.vn/

Người đại diện theo Pháp luật: Ông Đặng Gia Anh - Chủ tịch Hội đồng Quản trị (sinh ngày 08/6/1958; Dân tộc: Kinh, Quốc tịch: Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 285211315 do Công an tỉnh Bình Phước cấp ngày 30/12/2004; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 2, khu phố Phước Thiện, phường Tân Thiện, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. Chỗ ở hiện tại: Tổ 2, khu phố Phước Thiện, phường Tân Thiện, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước).

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trồng và kinh doanh cao su; Kinh doanh bất động sản; Bán lẻ hàng hóa.

03. Ngành nghề kinh doanh

Trồng cây cao su (Chi tiết: Trồng và chế biến mù cao su; Thanh lý vườn cây cao su); Chăn nuôi gia cầm; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; Xây dựng dân dụng, công nghiệp); Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng); Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Công nghiệp hóa chất phân bón); Chăn nuôi trâu, bò; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác xây dựng (Mua bán gỗ cao su); Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su); Mua bán xuất nhập khẩu mù cao su các loại.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là: 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực là: 12 tháng.

05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

06. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

07. Cấu trúc doanh nghiệp**a. Đơn vị trực thuộc:**

Tại thời điểm ngày 30/06/2017, Công ty có mười một (11) đơn vị trực thuộc như sau:

Stt	Đơn vị	Địa chỉ
01	Văn phòng Công ty	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
02	Nông trường Cao su An Bình	Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
03	Nông trường Cao su Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
04	Nông trường Cao su Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
05	Nông trường Cao su Tân Lợi	Xã Tiến Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
06	Nông trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
07	Nông trường Cao su Tân Thành	Xã Tân Thành, thị Xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
08	Xí nghiệp Chế biến mủ Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
09	Xí nghiệp Vật tư Vận tải	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
10	Nhà máy chế biến mủ Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
11	Bệnh viện Đa khoa Cao su Đồng Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

b. Các Công ty con được hợp nhất tại thời điểm 30/6/2017 bao gồm:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắc Nông	Tỉnh Đắc Nông	88,41%	88,41%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
Công ty CP Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	51,00%	51,00%	Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp
Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	76,83%	76,83%	Sản xuất nệm cao su
Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	Vương quốc Campuchia	55,99%	55,99%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
Công ty CP Gỗ Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	52,00%	52,00%	Chế biến gỗ

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

01. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**01. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào Công ty con.

03. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính riêng của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**01. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

02. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;

Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

03. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

b. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

05. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

06. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

07. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
• Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
• Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
• Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
• Phần mềm quản lý	05 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao %</i>
- Năm thứ 1	2,50
- Năm thứ 2	2,80
- Năm thứ 3	3,50
- Năm thứ 4	4,40
- Năm thứ 5	4,80
- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40
- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

09. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay hợp nhất cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;

- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ

mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Ưu đãi miễn giảm thuế tại Công ty mẹ

Căn cứ công văn số 2441/CT-TTHT của Cục thuế Tỉnh Bình Phước ngày 22/12/2015 về việc trả lời ưu đãi thuế TNDN. Căn cứ khoản 4, Điều 11; Điều 13; Điều 14 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính về thuế TNDN. Theo đó, Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2015 trở đi.

Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 20%.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	3.135.894.298	2.572.073.219
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	41.225.902.288	38.579.412.349
Tiền đang chuyển	0	0
Các khoản tương đương tiền	633.877.415.573	580.953.827.839
Cộng	678.239.212.159	622.105.313.407

02. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
+ Ngắn hạn	298.763.333.333	298.763.333.333	339.416.998.638	339.416.998.638
- Tiền gửi có kỳ hạn	298.763.333.333	298.763.333.333	339.416.998.638	339.416.998.638
- Trái phiếu	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0
+ Dài hạn	9.360.000.000	9.360.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
NH Chính sách Xã hội tỉnh Bình Phước	9.360.000.000	9.360.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000

02. Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Các khoản đầu tư vào đơn vị khác	134.974.180.445	116.842.535.799	(18.131.644.646)	134.974.180.445	117.355.516.862	(17.618.663.583)
Đầu tư cổ phiếu	3.316.600.000	3.316.600.000	0	3.316.600.000	3.316.600.000	0
Công ty CP Khu Công nghiệp Hồ Nai	3.316.600.000	3.316.600.000		3.316.600.000	3.316.600.000	0
Góp vốn đầu tư	131.657.580.445	113.525.935.799	(18.131.644.646)	131.657.580.445	114.038.916.862	(17.618.663.583)
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	21.114.760.000	2.983.115.354	(18.131.644.646)	21.114.760.000	3.496.096.417	(17.618.663.583)
Công ty CP Thể thao Cao su Phú Riềng	1.500.000.000	1.500.000.000		1.500.000.000	1.500.000.000	
Công ty CP Cao su Sa Thầy	62.650.000.000	62.650.000.000		62.650.000.000	62.650.000.000	
Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	24.000.000.000	24.000.000.000		24.000.000.000	24.000.000.000	
Trạm trọng Betong	450.000.000	450.000.000		450.000.000	450.000.000	
Công ty CP BOT Bình Phước	10.000.000.000	10.000.000.000		10.000.000.000	10.000.000.000	
Công ty CP Du lịch Cao su Hàm Rồng	11.942.820.445	11.942.820.445		11.942.820.445	11.942.820.445	
Cộng	134.974.180.445	116.842.535.799	(18.131.644.646)	134.974.180.445	117.355.516.862	(17.618.663.583)

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
03. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
RCMA ASIA PTE LTD	0	2.626.518.105
Centrotrade singapore pte ltd	1.986.609.114	1.058.939.213
DNS CO., LTD	0	2.645.153.280
EVERTECH CO., LTD	0	2.645.153.280
OPC - Fao International limited	2.573.049.086	0
R1 International Pte Ltd	2.077.191.648	0
Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi	0	119.918.190
Công ty cổ phần gỗ Bình Định Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh - Công ty cổ phần đầu tư xây dựng cao su Phú Thịnh	3.024.709.400 988.225.590	582.992.350 322.986.510
Công ty cổ phần SXDV & TM Phúc Thịnh	1.916.763.790	0
Công ty TNHH Ngọc Giàu	722.136.800	0
Các đối tượng khác	7.985.727.710	6.214.488.048
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Tập Đoàn Công Nghiệp Cao Su VN	0	4.611.523.449
Cộng	21.274.413.138	20.827.672.425
04. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
a. Trả trước cho người bán		
Công ty TNHH Cepa Tech	715.897.149	0
Tạp chí Cao su Việt Nam	1.708.500.000	0
Công ty Cổ Phần Xây Dựng - Địa Ốc Cao Su	3.787.461.200	0
Công ty TNHH Xây dựng Đại An	112.422.660	0
Công ty TNHH Xây dựng Đại An	480.000.000	0
Công ty TNHH Kiểm Toán & Thẩm Định Giá Việt Nam	0	99.000.000
Công ty TNHH MTV Việt Thắng	0	579.275.900
Công ty TNHH Xây Dựng Thọ Phú	2.630.583.675	0
Công ty TNHH MTV Hà Minh	2.940.448.751	169.252.199
Công ty TNHH đầu tư & phát triển Đông Bắc	6.922.535.053	6.903.521.369
Dokraco Co., Ltd	1.469.261.040	0
Công ty cổ phần Năng Lượng Hatech	1.134.144.000	1.134.144.000
Công ty TNHH MTV cao su Phú Riêng	10.850.471.040	0
Trả trước cho khách hàng khác	4.339.464.439	3.226.546.029
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan		
Cộng	37.091.189.007	12.111.739.497

05. Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	51.475.250.306	0	24.682.825.229	0
- Tạm ứng	7.818.055.909	0	5.534.401.557	0
- Ký quỹ, ký cược	1.086.547.104	0	1.086.547.104	0
- Phải thu khác	42.570.647.293	0	18.061.876.568	0
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.559.311.350	0	9.039.645.371	0
Tiền làm sổ đỏ, đo đạc địa chính khu dân cư	341.338.253	0	341.338.253	0
Bảo hiểm XH, BHYT	15.302.540	0	3.911.517.764	0
Đặt cọc tiền thuê đất	107.307.000	0	433.500.000	0
Phải thu về thuế TNCN	0	0	19.692.130	0
Phải thu Công ty TNHH ĐT và PT Đông Bắc	2.260.401.600	0	2.254.193.100	0
Phải thu SNKRP Co., Ltd	8.024.425.680	0	0	0
Tiền hợp đồng thuê gia công	16.965.384.158	0	0	0
Phải thu khác ngắn hạn	2.297.176.712	0	2.061.989.950	0
b. Dài hạn	58.937.189.547	0	58.572.793.991	0
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	56.132.341.729		55.917.946.173	0
- Phải thu khác	2.804.847.818	0	2.654.847.818	0
<i>Phải thu dự án trồng cao su theo chương trình xóa đói giảm nghèo của UBND tỉnh Bình Phước</i>	<i>1.454.847.818</i>		<i>1.454.847.818</i>	<i>0</i>
<i>Phải thu về ứng vốn dự án trồng cao su Công an Huyện Đồng Phú</i>	<i>1.350.000.000</i>		<i>1.200.000.000</i>	<i>0</i>
06. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	1.417.061.704	0	2.222.481.623	0
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	30.998.891.349	0	14.115.902.686	0
Công cụ, dụng cụ trong kho	4.335.250.511	0	3.707.599.361	0
Chi phí SXKD dở dang	71.572.417.674	0	29.407.238.123	0
Thành phẩm tồn kho	65.253.625.774	(659.049.691)	51.759.188.246	(416.554.769)
Hàng hóa tồn kho	13.048.623.076	0	199.344.881	0
Hàng gửi đi bán	1.597.518.103	0	12.261.732.595	0
Cộng	188.223.388.191	(659.049.691)	113.673.487.515	(416.554.769)

07. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	1.485.951.270	293.203.866
Chi phí bảo hiểm	260.958.575	108.006.606
Chi phí công cụ, dụng cụ	879.397.478	0
Chi phí thuê nhà	266.800.000	56.800.000
Chi phí trả trước khác	78.795.217	128.397.260
b. Dài hạn	22.032.643.370	18.974.075.985
Chi phí san lấp mặt bằng	4.943.226.601	3.165.771.415
Chi phí môi giới cho thuê hạ tầng	5.192.332.857	5.042.334.190
Chi phí công dự dụng cụ chờ phân bổ	3.651.489.253	2.400.799.845
Sửa chữa đường từ QL 7 đến Stea T'ron 6,7km năm 2008	217.862.620	292.916.315
Sửa chữa đường vào vườn ươm phum Stea T'ron năm 2008	188.117.037	252.923.382
Chi phí trả trước dài hạn khác	200.953.579	147.120.857
Chi phí thuê văn phòng dài hạn	6.732.185.166	6.859.111.357
Sửa chữa TSCĐ	906.476.257	813.098.624

08. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đầu năm
b. Phải nộp	9.984.402.967	44.892.825.821	46.107.691.802	11.199.268.948
Thuế tài nguyên	6.513.709	31.350.214	49.806.453	24.969.948
Thuế giá trị gia tăng	1.141.830.147	12.597.612.820	17.394.688.795	5.938.906.122
Thuế thu nhập cá nhân	158.861.695	359.752.093	291.501.828	90.611.430
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.625.353.826	27.943.341.632	24.384.919.076	1.066.931.270
Thuế môn bài	0	29.055.600	29.055.600	0
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	4.051.843.590	3.930.241.045	3.930.241.045	4.051.843.590
Các loại thuế khác	0	1.472.417	27.479.005	26.006.588
a. Phải thu	13.744.633.614	9.168.872.573	9.269.925.499	13.643.580.688
Thuế giá trị gia tăng	933.190.731	5.323.276.870	6.233.709.995	22.757.606
Thuế thu nhập cá nhân	6.542.791.933	2.386.387.421	2.222.613.969	6.706.565.385
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.295.271	1.459.208.282	73.402.982	1.396.100.571
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	4.400.000.000	0	0	4.400.000.000
Thuế thu nhập bất động sản tạm nộp 2%	1.858.355.679	0	740.198.553	1.118.157.126

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

09. Phải thu về cho vay dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Cho vay dài hạn Công ty Điện lực Bình Phước	638.942.068	638.942.068
Cộng	638.942.068	638.942.068

10. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	325.360.056.342	205.163.947.191	94.264.566.754	6.447.802.954	574.353.839.499	1.205.590.212.740
- Mua trong kỳ		2.644.278.205	3.421.767.650	122.681.818		6.188.727.673
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.042.178.524				339.688.218.672	341.730.397.196
- Chuyển đổi báo cáo	(336.276.122)	(130.105.096)	(47.320.329)		(7.386.429.243)	(7.900.130.790)
- Tăng khác			184.758.650			184.758.650
- Thanh lý, nhượng bán		(1.877.916.324)	(666.336.636)		(18.768.450.617)	(21.312.703.577)
- Giảm khác					(228.297.996)	(228.297.996)
Số dư cuối kỳ	327.065.958.744	205.800.203.976	97.157.436.089	6.570.484.772	887.658.880.315	1.524.252.963.896
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	170.261.178.241	117.398.367.558	59.254.117.205	5.513.492.357	140.951.666.919	493.378.822.280
- Khấu hao trong kỳ	10.035.507.493	3.451.868.489	6.673.568.988	237.983.542	11.240.168.936	31.639.097.448
- Chuyển đổi báo cáo	(105.337.132)	(99.252.489)	(46.787.659)		(138.823.291)	(390.200.571)
- Tăng khác		5.890.539	1.968.319			7.858.858
- Thanh lý, nhượng bán		(1.763.079.674)	(623.068.886)		(9.643.728.108)	(12.029.876.668)
- Giảm khác				(5.890.539)	(3.804.966)	(9.695.505)
Số dư cuối kỳ	180.191.348.602	118.993.794.423	65.259.797.967	5.745.585.360	142.405.479.490	512.596.005.842
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	155.098.878.101	87.765.579.633	35.010.449.549	934.310.597	433.402.172.580	712.211.390.460
- Tại ngày cuối kỳ	146.874.610.142	86.806.409.553	31.897.638.122	824.899.412	745.253.400.825	1.011.656.958.054

11. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	997.194.500	1.116.618.407	193.303.509	2.307.116.416
- Mua trong kỳ				0
- Chuyển đổi báo cáo		(3.477.619)		(3.477.619)
- Thanh lý, nhượng bán				0
Số dư cuối kỳ	997.194.500	1.113.140.788	193.303.509	2.303.638.797
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	68.853.917	728.293.201	3.812.375	800.959.493
- Khấu hao trong kỳ	14.245.638	70.565.193	9.717.492	94.528.323
- Chuyển đổi báo cáo		(3.477.619)		(3.477.619)
- Thanh lý, nhượng bán				0
Số dư cuối kỳ	83.099.555	795.380.775	13.529.867	892.010.197
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm	928.340.583	388.325.206	189.491.134	1.506.156.923
- Tại ngày cuối kỳ	914.094.945	317.760.013	179.773.642	1.411.628.600

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

	Cơ sở hạ tầng	Nhà xưởng	Tổng
Nguyên giá			
Tại ngày đầu năm	100.407.702.046	8.094.333.709	108.502.035.755
Mua trong kỳ			0
Tăng do xây dựng cơ bản hoàn thành	145.295.186		145.295.186
Thanh lý, nhượng bán			0
Giảm khác			0
Tại ngày cuối kỳ	100.552.997.232	8.094.333.709	108.647.330.941
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày đầu năm	15.081.261.905	1.903.477.460	16.984.739.365
Khấu hao trong kỳ	2.625.224.542	187.689.018	2.812.913.560
Thanh lý, nhượng bán			0
Giảm khác			0
Tại ngày cuối kỳ	17.706.486.447	2.091.166.478	19.797.652.925
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	85.326.440.141	6.190.856.249	91.517.296.390
Tại ngày cuối kỳ	82.846.510.785	6.003.167.231	88.849.678.016

12. Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí thực hiện dự án Khu dân cư CS Đồng Phú	69.597.226.721	69.597.226.721	84.484.335.853	84.484.335.853
Chi phí trồng rừng	2.492.316.498	2.492.316.498	2.648.170.741	2.648.170.741
Cộng	72.089.543.219	72.089.543.219	87.132.506.594	87.132.506.594

b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối kỳ	Đầu năm
Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Việt Nam	134.016.279.379	191.669.240.629
Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Campuchia	600.226.386.134	828.718.655.601
Công trình CDCB dở dang	57.599.545.873	82.640.655.607
Xây dựng công trình giao thông	22.510.190.726	357.454.546
Xây dựng công trình điện nước	2.830.454.896	31.818.182
Xây dựng công trình kiến trúc	25.281.646.679	1.646.813.630
Dự án đầu tư KCN Bắc Đồng Phú	0	5.006.586.696
Dự án đầu tư KCN Nam Đồng Phú	0	20.699.347.905
Khu dân cư Tiến Hưng	0	947.944.877
Nhà máy xử lý nước thải Khu công nghiệp Nam Đồng Phú	0	17.582.580.336
Đường GT, HTTN mưa bó via tuyến số 1 KCN Nam Đồng Phú	0	8.008.009.793
Đường GT, HTTN mưa bó via tuyến D2	0	3.544.814.712
Đường GT, HTTN mưa bó via tuyến D3 KCN Nam Đồng Phú	0	2.203.128.006
Đường GT, HTTN mưa bó via tuyến D4 KCN Nam Đồng Phú	0	800.000.000
Đường GT, HTTN mưa bó via tuyến N8, N12, N16 từ Km0+00 đến Km0+427,08	0	3.735.586.364
Mương thoát nước ngoài hàng rào KCN Nam Đồng Phú	0	7.603.193.301
Các công trình khác	132.609.464	2.780.155.216
Hệ thống xử lý nước thải nhà máy chế biến mù cao su KT	6.844.644.108	6.844.644.108
Xây dựng nhà chứa mùn cưa	0	848.577.935
Chi phí khác	73.582.998.100	76.506.707.415
Lãi Vay đầu tư dự án Cao su	4.516.626.074	6.383.137.228
Chi phí hỗ trợ đền bù	8.426.547.204	17.989.499.651
Chi phí đo vẽ bản đồ	145.258.363	310.106.287
Chi phí quản lý dự án	15.295.789.315	28.717.061.578
Chi phí khảo sát phân hạng đất	0	61.798.000

b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Tiếp theo)	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí lập dự án đầu tư 5.900ha	2.162.586.214	2.162.586.214
Chi phí lập dự án đầu tư điều chỉnh 8.000ha	1.401.777.001	1.401.777.001
Kiến thiết cơ bản khác	41.634.413.929	19.480.741.456
Cộng	865.425.209.486	1.179.535.259.252

14. Phải trả người bán ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Phải trả cho người bán		
Công ty TNHH MTV Quế Lâm Phương Nam	999.835.000	0
Cơ sở phân Hữu cơ Cá Sao mai	5.453.000.000	0
Viện nghiên cứu cao su Việt Nam	1.975.600.000	0
Công Ty TNHH Minh Cường	2.292.758.050	0
Công Ty TNHH SXTM Dũng Nam	319.484.000	0
Công ty CP Nông nghiệp và Môi trường Việt	202.619.893	202.619.893
Công Ty TNHH XLCT CN & TV Môi Trường Văn Lang	866.520.951	1.292.076.634
Công Ty TNHH MTV TVXD Thuận Lợi	860.544.000	0
Công Ty TNHH Quốc Tế Thiên Vinh	917.365.900	455.353.250
Phải trả Công ty TNHH XD Thịnh Phát Đạt	0	338.999.950
Thang Loi Cambodia Import Export Co., Ltd	3.245.821.381	0
Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh	4.000.000.000	0
Phải trả công ty khác	5.090.970.512	2.603.139.419
b. Phải trả cho người bán là các bên liên quan		
Cộng	26.224.519.687	4.892.189.146

15. Người mua trả trước ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Người mua trả trước		
SINTEX CHEMICAL CORPORATION	770.799.721	0
Công ty Cổ Phần Công Nghiệp & Xuất Nhập Khẩu Cao Su	618.001.000	0
Công Ty Cổ Phần TM DV & Du Lịch Cao Su	0	500.000.000
OPC - Fao International Limited	0	5.420.098.722
Công ty TNHH Sản Xuất Cao Su Liên Anh	1.145.464.110	0
Công ty CP gỗ cao su Thiên Hưng	21.285.341.465	4.000.000.000
NM gỗ Xuân Thiên - Công ty TNHH XD Cầu đường Xuân Thiên	0	1.100.000.000
Người mua trả trước khác	2.786.578.347	3.958.368.615
b. Người mua trả trước là các bên liên quan		
Cộng	26.606.184.643	14.978.467.337

16. Chi phí phải trả ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Thù lao HĐQT	162.000.000	0
Quỹ bảo hiểm xuất khẩu	265.460.715	0
Chi phí giám sát môi trường	0	21.200.000
Chi phí lãi vay	938.991.716	298.918.945
Chi phí vận chuyển	0	65.655.000
Chi phí phải trả khác	25.000.000	490.853.180
Cộng	1.391.452.431	876.627.125

17. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	5.834.646.098	5.834.646.098
- Doanh thu nhận trước tiền thuê đất	5.834.646.098	5.834.646.098
Công ty TNHH FREEWELL (Việt Nam)	2.227.584.189	2.227.584.189
Công Ty CP đúc & chế tạo khuôn mẫu CEM	354.579.007	354.579.007
Công ty TNHH Yakjin Sài Gòn	602.433.173	602.433.173
Công ty CP SX TM Việt Hàn	185.424.629	185.424.629
Công ty CP Long Sơn	269.110.671	269.110.671
Công ty TNHH MTV - TMDV Nam Bảo	148.179.588	148.179.588
Công ty TNHH Apparel Far Eastern Việt Nam	991.812.377	991.812.377
Công ty TNHH Giám Định Hàng Hóa Toàn Cầu	197.519.226	197.519.226
Công ty TNHH Tư Vấn ĐTXD Đức Phú	137.947.950	137.947.950
Công ty TNHH In Hoa Hong Yi	106.328.802	106.328.802
Doanh thu các đối tượng khác	613.726.486	613.726.486
b. Dài hạn	245.317.511.051	225.525.752.136
- Doanh thu tiền cho thuê đất		
Công ty TNHH xăng dầu Phú Lợi	1.187.859.582	1.194.299.846
Công ty TNHH MTV Kinh Doanh Khí Hóa Lòng Miền Đông	2.657.511.332	2.652.238.492
Công ty TNHH FREEWELL (VIỆT NAM)	89.762.393.643	90.876.185.739
Công ty CP đúc & chế tạo khuôn mẫu CEM	7.776.933.300	7.952.765.569
Công ty TNHH Yakjin Sài Gòn	24.900.571.150	25.201.787.734
Công ty TNHH QUILON SPECIALITY FOODS VIỆT NAM	3.644.177.660	3.688.260.452
Công ty CP SX TM Việt Hàn	5.615.218.440	4.456.067.946
Công ty TNHH Xây Dựng Cầu Đường Trọng Khoa	2.243.508.815	1.651.863.346
Công ty TNHH MTV Quý Hà	1.254.972.006	1.270.567.572
Công ty CP Long Sơn	9.403.833.921	7.433.981.199

17. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
b. Dài hạn (tiếp theo)		
Công ty TNHH MTV - TMDV Nam Bảo	2.352.319.409	1.998.061.590
Công ty TNHH MTV Sản Xuất Thương Mại Đức Khang	1.921.797.186	809.756.324
Công ty TNHH Apparel Far Eastern Việt Nam	40.400.732.115	32.235.262.647
Công ty CP Đầu Tư XD Nguyễn Thịnh	1.588.860.563	1.291.304.312
Công ty TNHH Giám Định Hàng Hóa Toàn Cầu	2.020.648.431	2.118.596.400
Công ty CP Ô Tô Đô Thành Bình Phước	2.482.684.944	309.786.828
Công ty TNHH In Hoa Hồng Yi	3.413.008.782	0
Công ty TNHH Gobal Water International	1.277.746.626	23.560.482.531
Công ty TNHH TomTom W	3.274.436.351	286.972.538
Công ty CP FSC Việt Nam	24.305.411.438	286.972.538
Doanh thu các đối tượng khác	13.832.885.357	16.250.538.533
18. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	209.506.489.347	37.531.165.031
Kinh phí công đoàn	957.493.595	642.534.546
Phải trả BHXH; BHYT; BHTN	111.451.244	0
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	172.474.437.595	2.237.905.295
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.259.453.158	825.341.758
Quỹ công đoàn Công ty CP Cao su Đồng Phú	528.003.311	188.122.174
Công ty CP cao su Đồng phú hỗ trợ làm đường dây điện cao thế	5.000.000.000	5.000.000.000
Các khoản phải trả khác	1.718.548.962	1.347.922.728
Phải trả tiền đặt cọc thuê đất Khu công nghiệp theo hợp đồng	7.185.319.451	3.651.774.933
Phải trả thuế GTGT nhà thầu	766.580.831	766.580.831
Phải trả tiền đặt cọc mua đất KDC	0	13.927.174.350
Tiền điện của đơn vị thi công	313.880.260	313.880.260
Phải trả cổ tức cho cổ đông	0	39.000.000
Các khoản phải trả cây cao su thanh lý	13.229.064.724	1.673.410.552
Phải trả tiền mua mù cao su tiêu diêm tại các nông trường	3.962.256.216	6.917.517.604
b. Dài hạn	127.836.072.918	89.278.318.238
Hợp tác dự án Khu dân Cư Đồng Phú	127.836.072.918	89.278.318.238

19. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đầu năm
19.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15.547.000.000	0	45.243.019.800	60.790.019.800
a. Vay ngắn hạn	0	0	41.605.019.800	41.605.019.800
Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT chi nhánh Sài Gòn (1)	0	0	41.605.019.800	41.605.019.800
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	15.547.000.000	0	3.638.000.000	19.185.000.000
Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam (2)	1.100.000.000	0	1.100.000.000	2.200.000.000
Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển Bình Phước (3)	2.538.000.000	0	2.538.000.000	5.076.000.000
Vay ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đắk Lắk (4)	11.909.000.000	0	0	11.909.000.000
19.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	215.566.475.000	6.336.491.000	1.876.116.000	211.106.100.000
a. Vay dài hạn	215.566.475.000	6.336.491.000	1.876.116.000	211.106.100.000
Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển Bình Phước (3)	9.697.000.000	0	0	9.697.000.000
Vay ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đắk Lắk (4)	15.969.000.000	0	0	15.969.000.000
Vay ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đắk Lắk (5)	13.922.000.000	800.000.000	0	13.122.000.000
Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Phnom Penh (6)	174.728.475.000	5.536.491.000	1.876.116.000	171.068.100.000
Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam (2)	1.250.000.000	0	0	1.250.000.000
19.3. Số có khả năng trả nợ	231.113.475.000	6.336.491.000	47.119.135.800	271.896.119.800
Vay ngắn hạn	15.547.000.000	0	45.243.019.800	60.790.019.800
Vay dài hạn	215.566.475.000	6.336.491.000	1.876.116.000	211.106.100.000

Thông tin bổ sung các khoản vay:

(1) Vay Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số 1600 - LAV 201501375 ngày 02/12/2015. Hạn mức tín dụng 120.000.000.000 đồng.

- Kế ước nhận nợ 1600 - LDS - 201602590 ngày 15/12/2016 số tiền 26.000.000.000 đồng; Mục đích vay Sản xuất sản phẩm từ cao su; Thời hạn vay 01 tháng; Lãi suất 4,2%/năm Quá hạn 150% lãi trong hạn;

- Kế ước nhận nợ 1600 - LDS - 201602627 ngày 19/12/2016 số tiền 15.605.019.800 đồng; Mục đích vay Sản xuất sản phẩm từ cao su; Thời hạn vay 01 tháng; Lãi suất 4,2%/năm Quá hạn 150% lãi trong hạn. Tại thời điểm 30/06/2017 số dư gốc vay bằng 0 đồng.

(2) Vay Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam Hợp đồng tín dụng số 19-12/TD-QMT/BDP ngày 14/11/2012 (Phụ lục hợp đồng số 02/19-12/TD-QMT/BDP ngày 24/07/2013 và Phụ lục 03/19-12/TD-QMT/BDP ngày 24/04/2014) giữa Công ty cổ phần khu công nghiệp Bắc Đồng Phú với Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam. Tổng số vốn vay là 10 tỷ đồng. Mục đích vay: Vốn vay thực hiện dự án bảo vệ môi trường " Nhà máy xử lý nước thải tập trung khu A - KCN Bắc Đồng Phú - tỉnh Bình Phước tại thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước". Thời hạn vay 60

tháng, thời gian ân hạn 06 tháng từ khi nhận khoản tiền đầu tiên. Lãi suất cho vay 5,4%/năm, lãi suất cố định trong thời gian vay, lãi suất quá hạn là 150% mức lãi suất quy định. Tài sản đảm bảo là được Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam bảo lãnh theo hợp đồng bảo lãnh vay vốn số 65536000019452 ngày 08/06/2013. Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2017 là 2.350.000.000 đồng, trong đó số phải trả kỳ tới là 1.100.000.000 đồng;

(3) Vay Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển Bình Phước theo Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 09-2005/HĐTD ngày 17/11/2005; Mục đích vay: Trồng mới, chăm sóc vườn cây cao su kiến thiết cơ bản; Thời hạn cho vay: 168 tháng; Lãi suất cho vay: 7,8%/năm; Hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ dự án; Tại thời điểm 30/06/2017 số dư nợ gốc là 12.235.000.000 đồng, trong đó số phải trả kỳ tới là 2.358.000.000 đồng;

(4) Hợp đồng tín dụng số 0034/HĐTD-VIB410/13 ngày 10/09/2013; Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 VND; Thời hạn cho vay: 60 tháng; Lãi suất cho vay: theo từng khế ước nhận nợ; Mục đích vay: Đầu tư vườn cây cao su kiến thiết cơ bản; Thời gian ân hạn nợ: đến 16/09/2016; Hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản đảm bảo của bên thứ ba với số tiền là 40 tỷ; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2017 là 27.878.000.000 đồng, trong đó số phải trả kỳ tới là 11.909.000.000 đồng;

(5) Hợp đồng tín dụng số 031.HĐTD.410.16 ngày 12/09/2016; Mục đích vay: tài trợ bù đắp vốn chủ sở hữu; Lãi suất vay theo từng khế ước; Tài sản đảm bảo bên thứ 3; Hạn mức tín dụng là 28.000.000.000 đồng (Hai mươi tám tỷ đồng); Thời hạn cho vay là 84 tháng. Số dư tín dụng đến ngày 30/06/2017 là 13.922.000.000 đồng;

(6) Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội chi nhánh Phnom Penh bao gồm:

a. Hợp đồng số 01/HDHM-PN/SHB PHNOMPENH ngày 29/02/2012: Hạn mức tín dụng: 5.000.000,00 USD (năm triệu đô la Mỹ); Mục đích vay: Chăm sóc và trồng mới cây cao su; Thời hạn vay: Tối đa 120 tháng; Lãi suất vay: 3,5%/năm; Tài sản đảm bảo: Tín chấp; Số dư nợ gốc tại 30/06/2017 là 500.000,00 USD tương đương 11.648.565.000 đồng, số nợ phải trả trong kỳ tới là 0 USD;

b. Hợp đồng số 33/HĐTDTDH-PN/SHB PHNOMPENH - DONG PHU KRATIE ngày 15/12/2013: Hạn mức tín dụng: 7.000.000,00 USD (bảy triệu đô la Mỹ); Mục đích vay: Triển khai đầu tư dự án trồng mới và chăm sóc 5.900 ha Cao su tại huyện Sambour, tỉnh Kratie; Thời hạn vay: Tối đa 120 tháng; Lãi suất vay: Điều chỉnh 6 tháng 1 lần, lãi suất hiện tại là 6%/năm; Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai, thư bảo lãnh của Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam và Công ty mẹ; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2017 là 5.530.000,00 USD tương đương 128.833.128.900 đồng, số nợ phải trả trong kỳ tới là 0 USD;

c. Hợp đồng số 504/HĐTDTDH-PN/SHB PHNOMPENH - DONG PHU KRATIE ngày 29/09/2014: Hạn mức tín dụng: 16.530.000,00 USD (Mười sáu triệu năm trăm ba mươi ngàn đô la Mỹ); Mục đích vay: Triển khai đầu tư dự án trồng mới và chăm sóc 5.900 ha Cao su tại huyện Sambour, tỉnh Kratie; Thời hạn vay: Tối đa 120 tháng; Lãi suất vay: Điều chỉnh 1 tháng 1 lần, lãi suất hiện tại là 6%/năm; Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai, thư bảo lãnh của Công ty mẹ; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2017 là 1.470.000,00 USD tương đương 34.246.781.100 đồng, số nợ phải trả trong năm tới là 0 USD.

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	54.941.541.374	1.019.091.301.280	657.217.733.856	496.541.972.100	2.678.084.316.263
Tăng trong năm trước	0	0	0	12.026.704.928	15.311.400.619	153.798.374.304	27.260.981.848	208.397.461.699
Lãi trong năm trước						153.450.181.814	7.609.195.711	161.059.377.525
Phân phối lợi nhuận					15.285.776.247			15.285.776.247
Tăng do hợp nhất				12.026.704.928	25.624.372	348.192.490	19.651.786.137	32.052.307.927
Giảm trong năm trước	0	0	0	0	0	(232.626.298.680)	0	(232.626.298.680)
Chia cổ tức						(180.561.555.000)		(180.561.555.000)
Trích quỹ KT, PL						(36.294.375.525)		(36.294.375.525)
Trích quỹ đầu tư PT						(15.770.368.155)		(15.770.368.155)
Số dư cuối năm trước	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	66.968.246.302	1.034.402.701.899	578.389.809.480	523.802.953.948	2.653.855.479.282
Số dư đầu năm nay	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	66.968.246.302	1.034.402.701.899	578.389.809.480	523.802.953.948	2.653.855.479.282
Tăng trong kỳ	0	0	0	(6.521.422.797)	15.640.723.057	137.250.097.515	6.801.720.478	153.171.118.253
Lãi trong kỳ này						136.824.891.501	7.216.365.571	144.041.257.072
Phân phối lợi nhuận					15.640.979.890			15.640.979.890
Tăng do hợp nhất				(6.521.422.797)	(256.833)	425.206.014	(414.645.093)	(6.511.118.709)
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	(236.966.291.026)	0	(236.966.291.026)
Trích quỹ đầu tư PT						(15.641.131.026)		(15.641.131.026)
Trả cổ tức						(165.599.160.000)		(165.599.160.000)
Trích quỹ KT, PL						(55.726.000.000)		(55.726.000.000)
Số dư cuối kỳ	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	60.446.823.505	1.050.043.424.956	478.673.615.969	530.604.674.426	2.570.060.306.509

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	240.000.000.000	240.000.000.000
Các cổ đông khác	161.247.900.000	161.247.900.000
Vốn góp tương ứng với cổ phiếu quỹ	28.752.100.000	28.752.100.000
Cộng	430.000.000.000	430.000.000.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	430.000.000.000	430.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
Vốn góp cuối kỳ	430.000.000.000	430.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	165.599.160.000	140.436.765.000
d. Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.000.000	43.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.000.000	43.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43.000.000	43.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	2.875.210	2.875.210
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.875.210	2.875.210
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.124.790	40.124.790
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	40.124.790	40.124.790
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
đ) Cổ tức	Cuối kỳ	Đầu năm
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	165.599.160.000	140.436.765.000
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>	165.599.160.000	140.436.765.000
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	0	0
e. Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	1.050.043.424.956	1.034.402.701.899
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0
Cộng	1.050.043.424.956	1.034.402.701.899

21. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngoại tệ các loại		
<i>Đồng Dollar Mỹ (USD)</i>	999.481,86	922.780,59
<i>Đồng Euro (EUR)</i>	206,33	206,33
b. Nợ khó đòi đã xử lý	1.080.946.000	1.080.946.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

01. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán thành phẩm	322.367.913.113	268.073.262.807
Doanh thu bán đất khu dân cư Cao su Đồng Phú	24.444.637.978	5.461.822.952
Doanh thu bán cây giống cao su	769.420.000	102.900.000
Doanh thu kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp	2.290.863.691	5.619.008.993
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.991.070.980	52.990.000
Doanh thu bán bò nuôi	14.790.000	0
Doanh thu cây cao su thanh lý	47.214.242.286	26.273.776.499
Cộng	400.092.938.048	305.583.761.251

02. Các khoản giảm trừ doanh thu	Kỳ này	Kỳ trước
Giảm giá hàng bán	0	57.011.200
Hàng bán bị trả lại	0	99.244.692
Cộng	0	156.255.892

03. Tổng Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán thành phẩm	322.367.913.113	226.414.031.428
Doanh thu bán đất khu dân cư Cao su Đồng Phú	24.444.637.978	5.461.822.952
Doanh thu bán cây giống cao su	769.420.000	102.900.000
Doanh thu kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp	2.290.863.691	5.619.008.993
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.991.070.980	52.990.000
Doanh thu bán bò nuôi	14.790.000	0
Doanh thu cây cao su thanh lý	47.214.242.286	67.776.751.986
Cộng	400.092.938.048	305.427.505.359

04. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	184.923.767.069	209.673.225.632
Giá vốn cây cao su thanh lý	9.502.497.263	11.790.614.928
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	505.721.111	52.990.000
Giá vốn kinh doanh hạ tầng KCN	2.891.317.806	4.052.834.488
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	(6.307.817.442)
Giá vốn bán cây giống cao su	895.420.000	102.900.000
Giá vốn chăn nuôi bò	14.790.000	0
Giá vốn bán đất nền Khu dân cư Cao su Đồng Phú	16.577.714.205	3.651.693.565
Cộng	215.311.227.454	223.016.441.171
05. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23.500.862.568	20.593.062.514
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.870.100.000	1.611.074.312
Lãi bán ngoại tệ	34.272.000	25.128.312
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ	2.194.024.014	1.984.814.843
Cộng	27.599.258.582	24.214.079.981
06. Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	2.964.109.266	1.323.877.154
Lỗ do bán ngoại tệ	337.235.975	89.095.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ	3.309.723.967	3.164.255.318
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	51.711.472
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	928.403.731	0
Cộng	7.539.472.939	4.628.938.944
07. Chi phí bán hàng	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	2.149.050.762	1.429.269.488
Chi phí vật liệu, bao bì	303.235.059	339.231.658
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	4.531.720	1.428.814.604
Chi phí khấu hao TSCĐ	51.518.025	51.467.221
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.442.056.468	1.694.810.815
Chi phí khác bằng tiền	384.101.383	342.958.982
Chi phí hoa hồng môi giới	86.116.332	56.141.101
Cộng	5.420.609.749	5.342.693.869

08. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	12.393.408.745	10.144.937.214
Chi phí vật liệu, dụng cụ, đồ dùng	1.002.969.475	1.021.726.998
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.757.232.697	2.653.747.854
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	780.886.206	738.863.717
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.197.823.238	1.226.031.532
Chi phí bằng tiền khác	12.412.020.467	9.851.377.315
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	335.023.117	25.183.456
Cộng	31.879.363.945	25.661.868.086
09. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ xuất bán cây tràm	475.895.000	0
Thu nhập từ thanh lý tài sản	846.289.871	92.727.273
Thu nhập từ đền bù, bồi thường	3.056.601.000	126.901.500
Thu nhập khác	1.245.421.368	2.591.534.934
Thu từ bán phế liệu	993.326.282	2.483.639.683
Thu nhập từ bán thùng pallet	476.358.900	0
Thu nhập từ bán nước sinh hoạt	1.013.334.665	0
Cộng	8.107.227.086	5.294.803.390
10. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thanh lý tài sản	43.267.750	54.849.395
Chi phí khác	2.056.832.587	1.874.255.661
Chi phí tiền điện, nước	10.518.444	0
Chi phí từ bán thùng pallet	11.078.900	0
Cộng	2.121.697.681	1.929.105.056
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN tại Công ty mẹ	24.954.538.699	14.532.559.261
Chi phí thuế TNDN tại các Công ty con	4.448.171.643	912.022.046
Cộng	29.402.710.342	15.444.581.307
12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
Số dư đầu kỳ	2.819.697.791	2.974.407.480
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	0
Thu nhập chịu thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TNDN hoãn lại phải trả	83.084.534	(154.709.689)
Cộng	2.902.782.325	2.819.697.791

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo KQKD	Kỳ này	Kỳ trước
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	83.084.534	(288.862.249)
Cộng	83.084.534	(288.862.249)

13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	114.963.108.128	98.693.269.431
Chi phí nhân công	103.580.649.657	57.959.477.594
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.452.641.603	20.301.390.616
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.709.197.083	38.522.512.022
Chi phí khác bằng tiền	28.633.673.927	28.485.127.624
Chi phí dụng cụ đồ dùng	3.440.238.789	0
Chi thuế phí và lệ phí	5.070.100.729	0
Cộng	300.849.609.916	243.961.777.287

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Đơn vị tính : VND

01. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	4.296.398.000	7.065.189.740
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	0	0
Cộng	4.296.398.000	7.065.189.740

02. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	47.119.135.800	81.565.915.450
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	0	0
Cộng	47.119.135.800	81.565.915.450

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

03. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

04. Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

a. Các bên liên quan

Các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	Địa điểm	Quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Công ty mẹ

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số tiền
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Thu về tiền mua mủ cao su	4.611.523.449

c. Giao dịch với các thành viên chủ chốt

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	1.303.140.000	1.511.820.000
Cộng	1.303.140.000	1.511.820.000

05. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

06. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty

A. Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách			
	Đầu năm		Cuối kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và tương đương tiền	622.105.313.407		678.239.212.159	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	104.083.291.645	(921.969.619)	131.686.852.991	(1.256.992.736)
Các khoản cho vay	638.942.068		638.942.068	
Đầu tư ngắn hạn	339.416.998.638		298.763.333.333	
Đầu tư dài hạn	144.974.180.445	(17.618.663.583)	144.334.180.445	(18.131.644.646)
Cộng	1.211.218.726.203	(18.540.633.202)	1.253.662.520.996	(19.388.637.382)
B. Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ sách			
	Đầu năm		Cuối kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải trả người bán, phải trả khác			131.701.672.415	363.567.081.952
Chi phí phải trả			876.627.125	1.391.452.431
Vay và nợ			271.896.119.800	231.113.475.000
Cộng			404.474.419.340	596.072.009.383

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp

lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

07. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro

a. Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	622.105.313.407			622.105.313.407
Phải thu khách hàng, phải thu khác	103.161.322.026			103.161.322.026
Các khoản cho vay	638.942.068			638.942.068
Đầu tư ngắn hạn	339.416.998.638			339.416.998.638
Đầu tư dài hạn		10.000.000.000	117.355.516.862	127.355.516.862
Cộng	1.065.322.576.139	10.000.000.000	117.355.516.862	1.192.678.093.001
Tại ngày cuối kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	678.239.212.159			678.239.212.159
Phải thu khách hàng, phải thu khác	130.429.860.255			130.429.860.255
Các khoản cho vay	638.942.068			638.942.068
Đầu tư ngắn hạn	298.763.333.333			298.763.333.333
Đầu tư dài hạn		9.360.000.000	116.842.535.799	126.202.535.799
Cộng	1.108.071.347.815	9.360.000.000	116.842.535.799	1.234.273.883.614

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	42.423.354.177	89.278.318.238		131.701.672.415
Chi phí phải trả	876.627.125			876.627.125
Vay và nợ	60.790.019.800	26.916.000.000	184.190.100.000	271.896.119.800
Cộng	104.090.001.102	116.194.318.238	184.190.100.000	404.474.419.340
Tại ngày cuối kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	235.731.009.034	127.836.072.918		363.567.081.952
Chi phí phải trả	1.391.452.431			1.391.452.431
Vay và nợ	15.547.000.000	215.566.475.000		231.113.475.000
Cộng	252.669.461.465	343.402.547.918	0	596.072.009.383

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

08. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016. Một số chỉ tiêu được trình bày lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

09. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 của Công ty được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 08/08/2017.



Người lập biểu
Võ Duy Hương
Bình Phước, Việt Nam
Ngày 08 tháng 08 năm 2017



Kế toán trưởng
Phạm Ngọc Huy



Tổng Giám đốc
Hồ Cường



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Trụ sở chính

Tầng 14 Tòa nhà SUDICO, đường Mễ Trì
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP Hà Nội
Tel: (+84 4) 3868 9566 / (+84 4) 3868 9588
Fax: 04 3868 6248

Chi nhánh Quảng Ninh

Tổ 4, Khu 4, P. Giếng Đáy,
TP Hạ Long, Quảng Ninh
Tel: (+84 33) 382 2030
Fax: (+84 33) 382 2030

Văn phòng đại diện KV miền Trung

Số 23 Mai Hắc Đế, TP Vinh, Nghệ An
Tel: (+84 38) 354 1046
Fax: (+84 38) 354 1046
Website: kiemtoanava.com.vn